

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch (từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Ito Junichi	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thúy Hà	Trưởng ban
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên
Bà Hà Thanh Thủy	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (từ ngày 28/04/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thâm Châu	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 677/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 tại các ngày 27/08/2021 và 29/03/2022.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.478.693.173	409.215.064.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.565.824.903	50.701.149.855
1. Tiền	111	V.1.	28.565.824.903	50.701.149.855
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4.	27.183.293.289	21.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.183.293.289	21.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.131.388.771	246.258.660.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	130.198.357.251	8.946.820.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	60.894.626.083	117.047.382.576
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	37.562.328.206	112.550.397.393
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	22.476.077.231	7.714.059.815
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	134.000.293.649	86.460.288.874
1. Hàng tồn kho	141		134.000.293.649	86.460.288.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.597.892.561	4.194.965.090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	14.800.001	67.631.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.583.092.560	4.127.333.409
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		663.570.070.680	521.347.987.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.344.193.462	62.034.749.052
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	24.173.892.076	61.864.447.666
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	170.301.386	170.301.386
II. Tài sản cố định	220		17.921.224.331	19.069.840.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	17.603.427.807	18.645.413.411
- Nguyên giá	222		26.521.282.656	26.521.282.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.917.854.849)	(7.875.869.245)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	317.796.524	424.426.976
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.872.313.330)	(1.765.682.878)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	299.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		299.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4.	619.000.000.000	437.533.251.336
1. Đầu tư vào công ty con	251		619.000.000.000	437.533.251.336
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.005.652.887	2.710.147.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.005.652.887	2.710.147.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.110.048.763.853	930.563.052.419

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		447.786.648.503	275.000.639.560
I. Nợ ngắn hạn	310		346.114.962.503	272.902.953.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	833.146.593	4.581.383.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	58.051.796.707	13.520.214.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.452.922.675	1.998.166.263
4. Phải trả người lao động	314		472.424.063	316.609.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	569.524.342	2.011.862.866
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	108.149.727	107.077.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.256.976.898	2.642.758.363
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	269.394.566.973	235.069.373.842
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.975.454.525	12.655.508.474
II. Nợ dài hạn	330		101.671.686.000	2.097.686.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	109.686.000	109.686.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	101.562.000.000	1.988.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		662.262.115.350	655.562.412.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	662.262.115.350	655.562.412.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		595.641.120.000	595.641.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		595.641.120.000	595.641.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
3. Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.523.606.974	25.883.714.873
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.403.239.596	18.763.347.495
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.722.067.341	7.302.149.052
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.033.018.799	(143.620.834)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.689.048.542	7.445.769.886
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.110.048.763.853	930.563.052.419

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hồng



Đỗ Thị Thanh Thủy



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	351.480.457.508	223.436.170.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		351.480.457.508	223.436.170.074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	332.908.076.047	212.865.062.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.572.381.461	10.571.107.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6.053.274.242	7.137.339.018
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	8.631.895.897	5.735.580.478
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.631.895.897	5.735.580.478
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	1.775.480.430	1.584.016.683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.375.043.896	4.070.743.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.843.235.480	6.318.105.891
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	45.467.580	39.636.737
12. Chi phí khác	32	VI.6.	77.110.332	228.590.262
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(31.642.752)	(188.953.525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.811.592.728	6.129.152.366
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.122.544.186	206.615.722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.689.048.542	5.922.536.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	-	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Hồng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.811.592.728	6.129.152.366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.148.616.056	1.083.029.132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(7.049.520)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.707.809.852)	(6.908.017.041)
- Chi phí lãi vay	06		8.631.895.897	5.735.580.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.884.294.829	6.032.695.415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81.316.556.406)	(94.201.410.699)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.540.004.775)	(5.666.665.880)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.617.698.797	21.454.261.608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		757.325.915	(114.124.497)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.534.923.804)	(5.572.055.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.719.625.462)	(454.370.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86.851.790.906)	(78.521.670.455)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	89.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.439.895.391)	(133.288.580.529)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.810.800.000	84.698.189.106
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(113.466.748.664)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.116.878	117.892.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.182.727.177)	(48.382.498.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		459.754.803.748	205.401.534.340
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(325.855.610.617)	(94.197.087.972)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	(182.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.899.193.131	111.021.646.368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.135.324.952)	(15.882.522.708)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.701.149.855	19.433.382.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	28.565.824.903	3.550.859.814

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hồng

Đỗ Thị Thanh Thủy



Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần 15 ngày 19/10/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **595.641.120.000 đồng** (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)/.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	100%	100%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền tiết kiệm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty không trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10
- Phương tiện vận tải	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư phần mềm kế toán Fast, được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo trì phần mềm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác.

- Chi phí bảo trì phần mềm: được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian quy định trên hợp đồng.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa: là các chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác: là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ một năm trở lên cho đến 4 năm đối với chi phí được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được ghi nhận căn cứ theo hợp đồng, hóa đơn. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dựa trên thời gian cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ bán thanh lý máy photo và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế giá trị gia tăng theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	22.535.275.671	615.566.500
Tiền gửi ngân hàng	6.030.549.232	50.085.583.355
Cộng	28.565.824.903	50.701.149.855

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	464.650.000	-	1.473.047.000	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	58.269.228.919	-	5.709.973.764	-
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	71.464.478.332	-	1.597.868.053	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Nguyệt Ánh	-	-	47.899.740	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Goodfaith Việt Nam	-	-	77.849.750	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Quốc tế IGS	-	-	40.182.612	-
Cộng	130.198.357.251	-	8.946.820.919	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	23.761.875.918	61.146.326.872
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	34.402.529.289	51.929.342.683
Công ty CP Thương Mại và Xây dựng Hoàng Đăng	-	1.969.465.410
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	713.184.000	713.184.000
Các đối tượng khác	2.017.036.876	1.289.063.611
Cộng	60.894.626.083	117.047.382.576

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính**4.1 Ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	27.183.293.289	27.183.293.289	21.600.000.000	21.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Public bank	10.429.294.217	10.429.294.217	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1.753.999.072	1.753.999.072	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	27.183.293.289	27.183.293.289	21.600.000.000	21.600.000.000

4.2 Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	415.000.000.000	-	415.000.000.000	-
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	136.000.000.000	-	136.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	68.000.000.000	-	68.000.000.000	-
Cộng	619.000.000.000	-	619.000.000.000	-
			437.533.251.336	437.533.251.336

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Hà Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 13/02/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 18/04/2022. Vốn điều lệ: 415 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, sản phẩm chịu lửa, cấu kiện kim loại ...
2. Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102188015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/03/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 07/04/2022. Vốn điều lệ: 136 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.
3. Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305056511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/06/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 15/04/2022. Vốn điều lệ: 68 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	37.562.328.206	-	112.550.397.393	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	-	5.828.069.187	-
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam (1)	37.562.328.206	-	106.722.328.206	-
b) Dài hạn	24.173.892.076	-	61.864.447.666	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (2)	24.173.892.076	-	61.864.447.666	-
Cộng	61.736.220.282	-	174.414.845.059	-

*c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**(1): Cho vay theo Hợp đồng số 004/DAG-SMW ngày 29/04/2020 với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi có văn bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng này. Lãi suất: 0%.**(2): Cho vay theo Hợp đồng ngày 03/01/2020 với hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày 03/01/2020 đến ngày 03/01/2025. Lãi suất: 0%.***6. Phải thu khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.476.077.231	-	7.714.059.815	-
- Phải thu khác	21.738.339.926	-	7.541.322.510	-
Cung Thị Kim	-	-	111.286.426	-
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	16.618.187	-
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	1.455.597.042	-	147.395.419	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	9.139.070.404	-	-	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	10.930.356.831	-	6.796.351.513	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	213.315.649	-	411.603.287	-
Nguyễn Bá Huy	-	-	58.067.678	-
- Ký cược, ký quỹ	737.737.305	-	172.737.305	-
b) Dài hạn	170.301.386	-	170.301.386	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Ký cược, ký quỹ	170.301.386	-	170.301.386	-
Cộng	22.646.378.617	-	7.884.361.201	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	134.000.293.649	-	86.460.288.874	-
Cộng	134.000.293.649	-	86.460.288.874	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.800.001	67.631.681
Chi phí bảo trì phần mềm	14.800.001	37.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	30.631.681
b) Dài hạn	2.005.652.887	2.710.147.122
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.717.006.177	2.323.008.362
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	287.756.710	385.507.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	890.000	1.631.010
Cộng	2.020.452.888	2.777.778.803

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	10.329.271.003	15.466.568.875	725.442.778	26.521.282.656
Số dư ngày 30/06/2022	10.329.271.003	15.466.568.875	725.442.778	26.521.282.656
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	1.032.927.108	6.117.499.359	725.442.778	7.875.869.245
Khấu hao trong kỳ	516.463.554	525.522.050	-	1.041.985.604
Số dư ngày 30/06/2022	1.549.390.662	6.643.021.409	725.442.778	8.917.854.849
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	9.296.343.895	9.349.069.516	-	18.645.413.411
Tại ngày 30/06/2022	8.779.880.341	8.823.547.466	-	17.603.427.807

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 4.675.277.834 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.575.138.874 VND.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	2.190.109.854	2.190.109.854
Số dư ngày 30/06/2022	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	1.765.682.878	1.765.682.878
Khấu hao trong kỳ	106.630.452	106.630.452
Số dư ngày 30/06/2022	1.872.313.330	1.872.313.330
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	424.426.976	424.426.976
Tại ngày 30/06/2022	317.796.524	317.796.524

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 484.022.800 đồng.

11. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư phần mềm kế toán Fast	299.000.000	-
Cộng	299.000.000	-

12. Phải trả người bán

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Dịch vụ đô thị Hancorp	308.770.285	308.770.285	689.914.117	689.914.117
Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ Nam Bình	106.509.550	106.509.550	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	-	-	2.699.558.401	2.699.558.401
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	-	-	691.500.000	691.500.000
Các đối tượng khác	417.866.758	417.866.758	500.410.573	500.410.573
Cộng	833.146.593	833.146.593	4.581.383.091	4.581.383.091

b) Phải trả người bán đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Tân Phúc	-	260.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	-	11.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	57.461.703.925	12.599.942.037
Công ty CP Đầu tư thương mại & Xuất nhập khẩu TLH Việt Nam	-	6.800.000
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	579.047.325	579.047.325
Công ty TNHH Mỹ Kiến	-	47.720.168
Công ty TNHH Palm Forest Việt Nam	11.045.457	15.704.868
Cộng	58.051.796.707	13.520.214.398

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2022
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	367.336.741	367.336.741	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.719.625.462	1.122.544.186	1.719.625.462	1.122.544.186
Thuế thu nhập cá nhân	33.356.254	47.613.771	54.540.608	26.429.417
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	183.780.177	125.015.652	58.764.525
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	245.184.547	1.366.962	1.366.962	245.184.547
Cộng	1.998.166.263	1.725.641.837	2.270.885.425	1.452.922.675

15. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	569.524.342	472.729.230
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam- CN Hà Thành	-	200.000.000
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	-	1.339.133.636
Cộng	569.524.342	2.011.862.866

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	108.149.727	107.077.091
Cộng	108.149.727	107.077.091

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	269.394.566.973	269.394.566.973	360.180.803.748	325.855.610.617	235.069.373.842	235.069.373.842
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>268.542.566.973</i>	<i>268.542.566.973</i>	<i>359.754.803.748</i>	<i>325.429.610.617</i>	<i>234.217.373.842</i>	<i>234.217.373.842</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	29.801.126.374	29.801.126.374	29.801.126.373	29.585.385.870	29.585.385.871	29.585.385.871
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	65.591.569.114	65.591.569.114	134.726.841.461	124.779.303.055	55.644.030.708	55.644.030.708
Ngân hàng TNHH MTV Publicbank (3)	97.890.838.050	97.890.838.050	117.969.326.050	104.173.452.903	84.094.964.903	84.094.964.903
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	18.854.305.000	18.854.305.000	18.854.305.000	19.979.514.739	19.979.514.739	19.979.514.739
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương (5)	19.959.198.188	19.959.198.188	21.566.841.448	11.585.000.000	9.977.356.740	9.977.356.740
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (6)	34.945.746.559	34.945.746.559	35.336.579.728	35.326.954.050	34.936.120.881	34.936.120.881
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (7)	1.499.783.688	1.499.783.688	1.499.783.688	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	852.000.000	852.000.000	426.000.000	426.000.000	852.000.000	852.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (8)	852.000.000	852.000.000	426.000.000	426.000.000	852.000.000	852.000.000
b) Vay dài hạn	101.562.000.000	101.562.000.000	100.000.000.000	426.000.000	1.988.000.000	1.988.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (8)	1.562.000.000	1.562.000.000	-	426.000.000	1.988.000.000	1.988.000.000
Ông Phạm Ngọc Hình (9)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Cộng	370.956.566.973	370.956.566.973	460.180.803.748	326.281.610.617	237.057.373.842	237.057.373.842

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (1): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/7610660/HĐTD ký vào ngày 29/10/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2021 là 40 tỷ đồng; từ 31/12/2021 đến 30/06/2022 là 30 tỷ đồng; từ ngày 30/06/2022 đến hết hạn hợp đồng tín dụng này là 20 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2020/7610660/HĐTD ngày 16/11/2020. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 2 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy đun nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex).
- (2): Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức thấy chi là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay được thế chấp bằng số tiết kiệm số tiền gửi là 60 tỷ đồng.
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 140421-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó hạn mức thấy chi là 5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2021. Khoản vay được thế chấp bằng Toàn bộ công trình trên đất tại địa chỉ: lô 1 - Cụm CN Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD493935, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quản lý: CQ-535, kèm theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 25/10/2006 đứng tên Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (3): Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/22 ký vào ngày 07/3/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản tín dụng sẽ được duy trì cho đến khi Ngân hàng có thông báo về việc rà soát cho Khách hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các khoản chứng nhận tiền gửi.
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/20 ký vào ngày 01/3/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/4/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây. Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sử hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi kỳ hạn với giá trị tối thiểu 10 tỷ đồng trong suốt thời hạn của thỏa thuận tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (4): Khoản vay ngân hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quang cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với số tiền 5 tỷ đồng.
- (5): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 07.DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 21/03/2022 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 21/03/2022 đến ngày 21/03/2022. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ).
- (6): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-004/2022-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 28/1/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2022 đến ngày 28/01/2023. Khoản vay được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi tại ngân hàng với số tiền 1,7 tỷ đồng. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm Fomex, dây chuyền sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa, dây chuyền sản xuất trần PVC mô hình SJZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thi nghiệm) theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021.
- (7): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202126179145 ký vào ngày 23/06/2022 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi doanh số báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty tại tài khoản thanh toán số 020086777666 mở tại Sacombank - chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank - CN Thăng Long, có giá trị invoice tối thiểu 19.300.000.000 VND.
- (8): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26 tháng 04 năm 2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh chính định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9): Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.256.976.898	2.642.758.363
- Kinh phí công đoàn	235.142.474	221.921.642
- Bảo hiểm xã hội	95.849.262	82.895.847
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.925.985.162	2.307.927.840
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>	<i>641.250.000</i>	<i>641.250.000</i>
<i>Phải trả cho cổ tức cho cổ đông lẻ</i>	<i>18.396.699</i>	<i>18.396.699</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>711.352.825</i>	<i>711.352.825</i>
<i>Thù lao cho các thành viên HĐQT và ban kiểm soát 2020</i>	<i>103.723.238</i>	<i>434.323.238</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>451.262.400</i>	<i>502.605.078</i>
- Dư Có TK 1388	-	30.013.034
b) Dài hạn	109.686.000	109.686.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	109.686.000	109.686.000
Cộng	2.366.662.898	2.752.444.363

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	13.898.482.589	90.284.901.431	630.113.225.459	
Tăng vốn trong năm trước	77.690.270.000	-	(6.910.000)	-	-	77.683.360.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.445.769.886	7.445.769.886	
Tăng khác	-	-	-	4.864.864.906	-	4.864.864.906	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(12.162.162.265)	(12.162.162.265)	
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(78.266.360.000)	(78.266.360.000)	
Số dư tại ngày 01/01/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	18.763.347.495	7.302.149.052	629.678.697.986	
Tăng trong kỳ này	-	-	-	639.892.101	-	639.892.101	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.689.048.542	6.689.048.542	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.599.730.253)	(1.599.730.253)	
Thù lao HĐQT năm 2021	-	-	-	-	(583.000.000)	(583.000.000)	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	913.600.000	913.600.000	
Số dư tại ngày 30/06/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	19.403.239.596	12.722.067.341	635.738.508.376	

(*) Tăng khác là khoản Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty không nhận thù lao của các năm 2020 và 2021.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	127.199.940.000	127.199.940.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	160.181.790.000
Các cổ đông khác	407.759.390.000	308.259.390.000
Cộng	595.641.120.000	595.641.120.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	595.641.120.000	517.950.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	77.690.270.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	595.641.120.000	595.641.120.000

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.564.112	59.564.112
- Cổ phiếu phổ thông	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.984	1.984
- Cổ phiếu phổ thông	1.984	1.984
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	59.562.128
- Cổ phiếu phổ thông	59.562.128	59.562.128
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.		

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	25.883.714.873	639.892.101	-	26.523.606.974
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.763.347.495	639.892.101	-	19.403.239.596
Cộng	44.647.062.368	1.279.784.202	-	45.926.846.570

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ này theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Ngoại tệ (USD)</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	104,70	104,70

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	351.181.130.014	221.381.086.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	299.327.494	2.055.084.004
Cộng	<u>351.480.457.508</u>	<u>223.436.170.074</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	332.809.616.280	211.183.244.640
Giá vốn cung cấp dịch vụ	98.459.767	1.681.818.179
Cộng	<u>332.908.076.047</u>	<u>212.865.062.819</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	212.116.878	117.892.803
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi nhập gốc	315.142.635	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.495.692.974	7.012.396.695
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.321.755	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	7.049.520
Cộng	<u>6.053.274.242</u>	<u>7.137.339.018</u>

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.631.895.897	5.735.580.478
Cộng	8.631.895.897	5.735.580.478

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu tiền phạt nhân viên	-	39.598.000
Thanh lý máy in cho Công ty CP MKT Group	15.454.545	-
Các khoản thu nhập khác	30.013.035	38.737
Cộng	45.467.580	39.636.737

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	222.272.457
Phạt chậm nộp các khoản bảo hiểm	815.936	-
Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân 2021	1.366.962	-
Điều chỉnh thuế GTGT thuế tài chính	16.618.187	-
Tiền thuê đất Nhà máy Ngọc Hồi năm 2019	58.309.247	-
Chi phí khác	-	6.317.805
Cộng	77.110.332	228.590.262

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.375.043.896	4.070.743.221
Chi phí nhân viên quản lý	2.613.174.496	1.812.141.757
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.636.364	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	993.496.514	938.230.629
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.694.545	-
Chi phí bằng tiền khác	2.694.041.977	1.320.370.835

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	1.775.480.430	1.584.016.683
Chi phí nhân viên	1.362.890.374	1.014.761.736
Chi phí vật liệu, bao bì	76.160.130	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.119.542	144.798.443
Chi phí bằng tiền khác	181.310.384	424.456.504
Cộng	8.150.524.326	5.654.759.904
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.976.064.870	2.826.903.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.148.616.056	1.083.029.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.694.545	57.132.464
Chi phí khác bằng tiền	2.958.148.855	1.687.694.875
Cộng	8.150.524.326	5.654.759.964
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	357.579.199.330	230.613.145.829
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	352.083.506.356	223.600.749.134
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.495.692.974	7.012.396.695
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	349.767.606.602	224.483.993.463
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	346.470.785.425	222.567.670.522
Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp, gồm:	3.296.821.177	1.916.322.941
Chi phí khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ	187.708.336	183.333.336
Chi phí lãi vay không được trừ	3.032.002.509	1.712.040.866
Các khoản chi phí khác	77.110.332	20.948.739
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.612.720.931	1.033.078.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.122.544.186	206.615.722
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.122.544.186	206.615.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	77.683.360.000
Góp vốn vào Công ty con bằng hàng tồn kho	-	100.055.729.202
Chuyển khoản cho vay thành vốn góp vào Công ty con	68.000.000.000	-
Bù trừ khoản cho vay với thanh toán hộ công nợ	307.720.168	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	459.754.803.748	205.401.534.340
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	325.855.610.617	94.197.087.972
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	182.800.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 15/07/2022, Công ty đã có Công văn số 112/DAG-QHCD gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng và chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tăng vốn điều lệ là 39.782.056 cổ phiếu với tổng giá trị là 397.820.560.000 đồng.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát
 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH
 Công ty TNHH Nhựa Đông Á
 Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á
 Công ty TNHH Smart Window Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1 (*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Bán hàng	-	90.643.372.650
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	19.484.461.236
Công ty TNHH V&H Việt Nam	-	70.848.688.914
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	-	310.222.500
Mua hàng	664.679.148	1.009.090.909
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	664.679.148	1.009.090.909
Cho vay	55.211.895.391	121.688.580.529
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	55.101.895.391	121.688.580.529
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	110.000.000	-
Thu tiền cho vay	167.890.520.168	84.698.189.106
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	98.620.520.168	84.698.189.106
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	69.270.000.000	-

2.2 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	21.525.024.277	6.943.746.932
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	1.455.597.042	147.395.419
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	10.930.356.831	6.796.351.513
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	9.139.070.404	-
Phải trả người bán	-	691.500.000
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	-	691.500.000

2.3 Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị		91.000.000	273.900.000
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	58.000.000	29.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	228.400.000
Ông An Quang Hiếu	Thành viên	-	5.500.000
Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên	-	5.500.000
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên	11.000.000	-
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên	11.000.000	-
Ông Ito Junichi	Thành viên	11.000.000	5.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ban Kiểm soát		35.200.000	17.600.000
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát	14.080.000	7.040.000
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên	10.560.000	5.280.000
Bà Hà Thanh Thủy	Thành viên	10.560.000	5.280.000
Ban Tổng giám đốc		448.127.000	153.508.708
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng giám đốc	233.127.000	153.508.708
Ông Bùi Thắm Châu	Phó Tổng giám đốc	215.000.000	-

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	370.956.566.973	237.057.373.842
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	28.565.824.903	50.701.149.855
Nợ thuần	342.390.742.070	186.356.223.987
Vốn chủ sở hữu	662.262.115.350	655.562.412.859
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	52%	28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.565.824.903	50.701.149.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	152.674.434.482	16.660.880.734

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản đầu tư tài chính	64.745.621.495	134.150.397.393
Cộng	245.985.880.880	201.512.427.982
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	370.956.566.973	237.057.373.842
Phải trả người bán và phải trả khác	3.090.123.491	7.224.141.454
Chi phí phải trả	569.524.342	2.011.862.866
Cộng	374.616.214.806	246.293.378.162

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
30/06/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.090.123.491	109.686.000	3.199.809.491
Chi phí phải trả	569.524.342	-	569.524.342
Các khoản vay	269.394.566.973	101.562.000.000	370.956.566.973
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.224.141.454	-	7.224.141.454
Chi phí phải trả	2.011.862.866	-	2.011.862.866
Các khoản vay	235.069.373.842	1.988.000.000	237.057.373.842

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.565.824.903	-	28.565.824.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	152.674.434.482	-	152.674.434.482
Các khoản đầu tư tài chính	27.183.293.289	-	27.183.293.289
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.701.149.855	-	50.701.149.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.660.880.734	-	16.660.880.734
Các khoản đầu tư tài chính	21.600.000.000	-	21.600.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do Công ty lập, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Hồng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Nguyễn Bá Hùng



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch (từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Ito Junichi	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)
Ông Bùi Thắm Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thúy Hà	Trưởng ban
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên
Bà Hà Thanh Thùy	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (từ ngày 28/04/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thắm Châu	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Số: 684/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 08 năm 2022 từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2021 tại các ngày 27/08/2021 và 29/03/2022.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.721.255.198.594	1.359.844.413.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.914.172.262	59.750.124.248
1 Tiền	111	V.01	51.914.172.262	59.750.124.248
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	86.383.293.289	70.800.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.383.293.289	70.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		728.574.660.943	443.902.344.043
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	517.650.843.802	225.588.333.578
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	197.945.237.713	196.811.322.530
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	12.404.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	12.978.579.428	9.098.687.935
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	846.116.978.596	778.357.934.477
1 Hàng tồn kho	141		846.116.978.596	778.357.934.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.266.093.504	7.034.010.467
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.305.304.479	239.392.743
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.768.407.034	6.769.977.524
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	192.381.991	24.640.200
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		630.386.951.368	668.958.993.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.784.922.949	21.293.363.003
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.06	19.784.922.949	21.293.363.003
II. Tài sản cố định	220		563.768.587.247	587.625.960.485
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	335.440.308.334	330.451.108.532
- Nguyên giá	222		562.868.787.536	538.888.489.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.428.479.202)	(208.437.380.549)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	228.010.482.389	256.750.424.977
- Nguyên giá	225		306.301.090.446	333.123.787.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(78.290.608.057)	(76.373.362.572)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.12	317.796.524	424.426.976
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.872.313.330)	(1.765.682.878)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	19.004.526.758	18.705.526.758
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.004.526.758	18.705.526.758
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	-	10.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.828.914.414	31.334.143.193
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	27.828.914.414	31.334.143.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.351.642.149.962	2.028.803.406.674

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.663.847.918.378	1.349.025.142.264
I. Nợ ngắn hạn	310		1.183.526.093.365	1.123.391.918.088
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	217.411.524.968	114.748.897.543
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	87.531.087.892	216.543.283.023
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.557.195.784	13.413.390.835
4 Phải trả người lao động	314		2.014.467.624	2.162.618.155
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.197.204.006	2.461.600.668
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	108.149.727	650.148.945
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.805.711.620	8.845.730.092
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	841.496.272.858	749.481.715.992
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.404.478.886	15.084.532.835
II. Nợ dài hạn	330		480.321.825.013	225.633.224.176
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	49.848.635.044	3.149.863.736
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	138.336.948.199	-
3 Phải trả dài hạn khác	337		412.562.400	1.270.351.490
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	291.723.679.370	221.213.008.950
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		687.794.231.584	679.778.264.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	687.794.231.584	679.778.264.410
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		595.641.120.000	595.641.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		595.641.120.000	595.641.120.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
3 Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		41.542.735.814	40.902.843.713
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.104.269.333	22.464.377.232
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.534.024.998	12.797.842.026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.528.711.773	6.868.775.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.005.313.225	5.929.066.162
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.351.642.149.962	2.028.803.406.674

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Phạm Thị Phượng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Tổng giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.245.264.264.847	1.107.600.124.689
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	29.714.036.453	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	1.215.550.228.394	1.107.600.124.689
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.162.224.051.668	1.057.104.822.983
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.326.176.726	50.495.301.706
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.942.233.716	4.047.618.309
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	32.094.606.433	33.422.945.575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.517.404.963	30.920.219.551
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.07	4.127.641.243	4.949.349.626
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	14.656.845.249	17.851.998.050
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.389.317.517	(1.681.373.236)
12 Thu nhập khác	31	VI.08	4.953.193.518	132.394.404
13 Chi phí khác	32	VI.09	381.053.366	593.507.674
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.572.140.152	(461.113.270)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		10.961.457.669	(2.142.486.506)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.956.144.444	2.625.515.884
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.005.313.225	(4.768.002.390)
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.005.313.225	(4.768.002.390)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	134,40	(80,05)

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thủy

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.961.457.669	(2.142.486.506)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.633.722.367	31.091.930.230
- Các khoản dự phòng	03		-	5.411.402.925
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.635.198.776)	(1.682.283.042)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.723.666.858)	99.633.318
- Chi phí lãi vay	06		30.517.404.963	30.920.219.551
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.753.719.365	63.698.416.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(283.162.306.356)	(252.529.879.651)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.759.044.119)	15.925.190.671
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		145.322.404.180	119.115.004.147
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.439.317.043	3.470.391.221
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.205.539.909)	(30.509.225.870)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.477.996.295)	(8.315.334.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(174.089.446.091)	(89.145.437.509)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(40.566.164.995)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		35.922.314.994	89.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000)	(64.003.648.490)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.404.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.068.825.347	122.639.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.728.975.346	(63.791.009.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.154.166.034.592	796.068.676.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(954.518.140.268)	(640.642.677.933)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(37.122.667.038)	(30.879.190.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.525.227.286	124.546.807.628
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.835.243.459)	(28.389.639.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.750.124.248	39.640.019.033
Ảnh hưởng của thay đổi TGHE quy đổi ngoại tệ	61		(708.527)	(18.004.495)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	51.914.172.262	11.232.375.305

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thủy



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần 15 ngày 19/10/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **595.641.120.000 đồng** (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi mốt triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, Hà Nam	sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, sản phẩm chịu lửa, cấu kiện kim loại	100%	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (**)	Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại	100%	100%	100%
- Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (***)	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại	100%	100%	100%

(*): Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 18 tháng 04 năm 2022. Vốn điều lệ: 415 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, sản phẩm chịu lửa, cấu kiện kim loại ...

(**): Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 06 năm 2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 04 năm 2022. Vốn điều lệ: 68 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

(***) : Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 04 năm 2022. Vốn điều lệ: 136 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

6. Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 339 người (Tại ngày 01/01/2022 là 195 người).

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại thời điểm 30/06/2022, các khoản cho vay của Công ty đã được tất toán hết.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty không trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
- Tài sản cố định khác	05

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng; chi phí mua hàng nhập khẩu và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 12 tháng đối với những chi phí trả trước ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến không quá 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

bộ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được ghi nhận căn cứ theo hợp đồng, hóa đơn. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dựa trên thời gian cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, thành phẩm cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ thanh lý tài sản cố định, thu phạt nhân viên và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

20. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá trong kỳ, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	43.913.265.477	1.206.815.190
Tiền gửi ngân hàng	8.000.906.785	58.543.309.058
Cộng	51.914.172.262	59.750.124.248

2. Phải thu khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
FOSHAN CITY SHUNDE DISTRICT DIHANG IMPORT AND EXPORT LTD	11.727.356.409	-	-	-
JIANGYIN RENHAO IMPORT & EXPORT CO.,LTD	13.923.242.280	-	6.070.795.793	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	195.003.748.209	-	5.709.973.764	-
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	116.288.471.882	-	48.930.556.734	-
Các đối tượng khác	180.708.025.022	-	164.877.007.287	-
Cộng	517.650.843.802	-	225.588.333.578	-

3. Trả trước cho người bán	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	20.356.868.764	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	23.761.875.918	102.467.483.026
Shenzhen Power Way International Freight Co.,LTD	54.449.093.795	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	34.402.529.289	80.458.512.351
Các đối tượng khác	64.974.869.947	13.885.327.153
Cộng	197.945.237.713	196.811.322.530

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CNS - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****4.1 Ngân hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	86.383.293.289	86.383.293.289	70.800.000.000	70.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng Long	10.429.294.217	10.429.294.217	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Public bank	1.753.999.072	1.753.999.072	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Thăng Long	86.383.293.289	86.383.293.289	70.800.000.000	70.800.000.000
Cộng				

4.2 Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng				

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Hữu Quân	-	-	12.404.000.000	-
Cộng	-	-	12.404.000.000	-

6. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.978.579.428	-	9.098.687.935	-
- Phải thu khác	9.190.052.513	-	8.757.968.481	-
<i>Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn</i>	892.745.203	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	8.297.307.310	-	8.757.968.481	-
- Ký cược, ký quỹ	3.788.526.915	-	340.719.454	-
<i>Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội</i>	2.700.000.000	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam -CN Đống Đa</i>	350.789.610	-	167.982.149	-
<i>Đối tượng khác</i>	737.737.305	-	172.737.305	-
b) Dài hạn	19.784.922.949	-	21.293.363.003	-
- Ký cược, ký quỹ	19.784.922.949	-	21.293.363.003	-
<i>Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam</i>	9.600.593.000	-	9.507.944.697	-
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội</i>	5.255.480.593	-	7.383.786.443	-
<i>Công ty Cho thuê tài chính TNHHMTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội</i>	1.923.547.970	-	877.289.200	-
<i>Công ty thuê tài chính NHNT Việt Nam - VCB Leasing</i>	2.835.000.000	-	2.835.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	170.301.386	-	689.342.663	-
Cộng	32.763.502.377	-	30.392.050.938	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	255.230.876.305	-	232.937.926.807	-
Công cụ, dụng cụ	37.974.998	-	1.608.557.349	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.344.841.923	-	48.214.803.774	-
Thành phẩm	254.096.268.558	-	292.119.150.186	-
Hàng hoá	290.407.016.812	-	203.477.496.361	-
Cộng	846.116.978.596	-	778.357.934.477	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.305.304.479	239.392.743
Chi phí mua hàng nhập khẩu	512.228.244	-
Chi phí khác	793.076.235	239.392.743
b) Dài hạn	27.828.914.414	31.334.143.193
Chi phí thuê đất	7.624.407.763	7.759.862.077
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.677.656.972	16.903.542.628
Chi phí khác	7.526.849.679	6.670.738.488
Cộng	29.134.218.893	31.573.535.936

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư phần mềm kế toán Fast	299.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định	623.055.656	623.055.656
Xây dựng cơ bản dở dang	18.082.471.102	18.082.471.102
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	18.082.471.102	18.082.471.102
Cộng	19.004.526.758	18.705.526.758

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	302.612.381.452	216.939.553.513	17.890.747.617	1.289.164.659	156.641.840	538.888.489.081
Mua trong kỳ	-	17.200.790.200	-	-	-	17.200.790.200
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	49.889.071.898	-	-	-	49.889.071.898
Thanh lý, nhượng bán	-	(43.109.563.643)	-	-	-	(43.109.563.643)
Số dư ngày 30/06/2022	302.612.381.452	240.919.851.968	17.890.747.617	1.289.164.659	156.641.840	562.868.787.536
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	85.164.009.854	114.643.661.974	7.353.045.734	1.120.021.147	156.641.840	208.437.380.549
Khấu hao trong kỳ	7.863.649.298	8.157.942.428	604.160.402	23.401.866	-	16.649.153.994
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.618.747.777)	-	-	-	(11.618.747.777)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.960.692.436	-	-	-	13.960.692.436
Số dư ngày 30/06/2022	93.027.659.152	125.143.549.061	7.957.206.136	1.143.423.013	156.641.840	227.428.479.202
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	217.448.371.598	102.295.891.539	10.537.701.883	169.143.512	-	330.451.108.532
Tại ngày 30/06/2022	209.584.722.300	115.776.302.907	9.933.541.481	145.741.646	-	335.440.308.334

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.471.183.282 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 96.957.378.848 VND.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	333.123.787.549	333.123.787.549
Thuê tài chính trong kỳ	23.066.374.795	23.066.374.795
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(49.889.071.898)	(49.889.071.898)
Số dư ngày 30/06/2022	306.301.090.446	306.301.090.446
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	76.373.362.572	76.373.362.572
Khấu hao trong kỳ	15.877.937.921	15.877.937.921
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.960.692.436)	(13.960.692.436)
Số dư ngày 30/06/2022	78.290.608.057	78.290.608.057
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	256.750.424.977	256.750.424.977
Tại ngày 30/06/2022	228.010.482.389	228.010.482.389

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 37.970.456.625 VND.

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	2.190.109.854	2.190.109.854
Số dư ngày 30/06/2022	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	1.765.682.878	1.765.682.878
Khấu hao trong kỳ	106.630.452	106.630.452
Số dư ngày 30/06/2022	1.872.313.330	1.872.313.330
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	424.426.976	424.426.976
Tại ngày 30/06/2022	317.796.524	317.796.524

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 484.022.800 VND.

13. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	217.411.524.968	217.411.524.968	114.748.897.543	114.748.897.543
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	12.148.571.183	12.148.571.183	-	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	50.356.349.846	50.356.349.846	17.255.309.776	17.255.309.776
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	51.660.698.892	51.660.698.892	25.483.456.228	25.483.456.228
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	60.422.627.768	60.422.627.768	26.255.254.300	26.255.254.300
Các đối tượng khác	42.823.277.279	42.823.277.279	45.754.877.239	45.754.877.239
b) Dài hạn	49.848.635.044	49.848.635.044	3.149.863.736	3.149.863.736
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	3.060.185.399	3.060.185.399	3.149.863.736	3.149.863.736
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	17.332.710.080	17.332.710.080	-	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hoá chất Hoàng Nam	29.455.739.565	29.455.739.565	-	-
Cộng	267.260.160.012	267.260.160.012	117.898.761.279	117.898.761.279

14. Người mua trả tiền trước

		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
a) Ngắn hạn		87.531.087.892	216.543.283.023
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam		8.874.768.281	8.871.568.281
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường		57.461.703.925	47.498.464.913
Công ty Đông Á Land		-	14.547.900.087
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát		2.000.000	20.721.000.000
Công ty TNHH V&H Việt Nam		-	93.631.153.765
Các đối tượng khác		21.192.615.686	31.273.195.977
b) Dài hạn		138.336.948.199	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường		69.913.578.272	-
Công ty TNHH Danpla Việt Nam		68.423.369.927	-
Cộng		225.868.036.091	216.543.283.023

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.741.210.241	3.741.210.241	-
Thuế xuất, nhập khẩu	249.624.296	506.049.726	506.049.723	249.624.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.447.382.919	2.956.144.444	6.285.614.304	7.117.913.056
Thuế thu nhập cá nhân	375.071.603	70.625.953	140.518.624	305.178.932
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	277.390.060	1.469.861.437	377.188.452	1.370.063.045
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế khác	2.063.921.957	330.897.092	1.880.402.594	514.416.455
Cộng	13.413.390.835	9.086.788.893	12.942.983.938	9.557.195.784
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.640.200	24.640.200	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	192.381.991	192.381.991
Cộng	24.640.200	24.640.200	192.381.991	192.381.991
16. Chi phí phải trả			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay			1.197.204.006	922.467.032
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam- CN Hà Thành			-	200.000.000
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam			-	1.339.133.636
Cộng			1.197.204.006	2.461.600.668
17. Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Ngắn hạn				
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng, cho thuê kho			108.149.727	650.148.945
Cộng			108.149.727	650.148.945
18. Phải trả khác			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			2.085.803.043	2.028.270.917
- Bảo hiểm xã hội			4.782.023.002	4.469.518.301
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.937.885.575	2.317.927.840
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>			<i>641.250.000</i>	<i>641.250.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>			<i>1.296.635.575</i>	<i>1.676.677.840</i>
- Dự Có TK 1388			-	30.013.034
b) Dài hạn			412.562.400	1.270.351.490
- Nhận ký cược, ký quỹ			412.562.400	1.270.351.490
Cộng			9.218.274.020	10.116.081.582

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	2.639.512.323	2.639.512.323	2.639.512.323
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (14)	49.717.626.897	49.717.626.897	78.042.626.897	69.526.575.439	69.526.575.439
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (15)	49.960.043.714	49.960.043.714	50.400.616.206	49.691.052.204	49.691.052.204
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (16)	75.148.152.780	75.148.152.780	75.148.152.780	74.707.506.423	74.707.506.423
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (17)	11.467.042.372	11.467.042.372	11.467.042.372	6.895.000.000	6.895.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (18)	70.610.942.100	70.610.942.100	70.616.942.100	1.199.000.000	1.199.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (19)	4.560.000.000	4.560.000.000	18.674.000.000	-	-
a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả	42.171.338.070	42.171.338.070	31.697.718.128	45.615.891.810	45.615.891.810
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (8)	852.000.000	852.000.000	426.000.000	852.000.000	852.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (22)	12.032.268.730	12.032.268.730	12.123.095.399	11.388.328.797	11.297.502.128
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	2.552.608.000	2.552.608.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (23)	4.452.023.493	4.452.023.493	4.101.624.720	1.886.171.784	1.886.171.784
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - Chi nhánh Hà Nội (24)	21.033.693.045	21.033.693.045	14.042.303.568	14.042.303.568	14.042.303.568
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (25)	3.801.352.802	3.801.352.802	1.004.694.441	14.985.306.330	14.985.306.330

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Vay dài hạn	291.723.679.370	291.723.679.370	200.014.783.718	129.504.113.298	221.213.008.950	221.213.008.950
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (8)	1.562.000.000	1.562.000.000	-	426.000.000	1.988.000.000	1.988.000.000
Ông Phạm Ngọc Hình (9)	103.200.000.000	103.200.000.000	103.200.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Bá Hùng (20)	138.375.591.070	138.375.591.070	71.440.000.000	95.400.000.000	162.335.591.070	162.335.591.070
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (22)	20.911.031.882	20.911.031.882	14.873.372.136	12.123.095.399	18.160.755.145	18.160.755.145
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (23)	5.408.020.522	5.408.020.522	10.501.411.582	6.508.019.890	1.414.628.830	1.414.628.830
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - Chi nhánh Hà Nội (24)	-	-	-	1.004.694.441	1.004.694.441	1.004.694.441
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (25)	22.267.035.896	22.267.035.896	-	14.042.303.568	36.309.339.464	36.309.339.464
Cộng	1.133.219.952.228	1.133.219.952.228	1.185.863.752.720	1.023.338.525.434	970.694.724.942	970.694.724.942

c) Các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/7610660/HĐTĐ ký vào ngày 29/10/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2021 là 40 tỷ đồng; từ 31/12/2021 đến 30/06/2022 là 30 tỷ đồng; từ ngày 30/06/2022 đến hết hạn hợp đồng tín dụng này là 20 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2020/7610660/HĐTĐ ngày 16/11/2020. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo bao gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 2 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy điều nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex).

(2): Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức thấy chi là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay được thế chấp bằng số tiết kiệm số tiền gửi là 60 tỷ đồng.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 140421-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó hạn mức thấy chi là 5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2021. Khoản vay được thế chấp bằng Toàn bộ công trình trên đất tại địa chỉ: lô 1 - Cụm CN Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD493935, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quân lý: CQ-535, kèm theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 25/10/2006 đứng tên Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (3): Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/22 ký vào ngày 07/3/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản tín dụng sẽ được duy trì cho đến khi Ngân hàng có thông báo về việc rà soát cho Khách hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tô hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Số vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Số vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tối thiểu 10 tỷ đồng trong suốt thời hạn của thỏa thuận tín dụng.
- (4): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với số tiền 5 tỷ đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (5): Khoản vay ngân hàng theo hợp đồng cho vay số 07.DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 21/03/2022 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 21/03/2022 đến ngày 21/03/2022. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ).
- (6): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-004/2022-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 28/1/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2022 đến ngày 28/01/2023. Khoản vay được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi tại ngân hàng với số tiền 1,7 tỷ đồng. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm Fomex, dây chuyền sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa, dây chuyền sản xuất trần PVC mô hình S/JZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thi nghiệm) theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021.
- (7): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202126179145 ký vào ngày 23/06/2022 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi doanh số báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty tại tài khoản thanh toán số 020086777666 mở tại Sacombank - chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank - CN Thăng Long, có giá trị invoice tối thiểu 19.300.000.000 VND.
- (8): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26 tháng 04 năm 2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh chính định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9): Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay.
- Khoản vay dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền ngày 29/03/2022, số tiền vay: 3.200.000.000 đồng, lãi suất vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (10): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội, được thực hiện theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 25722/21MB/HĐTD ngày 10/12/2021, hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 đồng; Thời hạn cho vay và lãi suất vay quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại FORTUNER, số khung MHFH3PFS5K0301945, số máy A6635702TR, biên kiểm soát 51H-993.89. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 1.036.000.000 VND.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (11) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long, được thực hiện theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025598352 ngày 19/08/2021, hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng; thời hạn hiệu lực của HMTD: 01 năm, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay quy định trong từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc số DL-SMW2102 ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Smart Window Việt Nam và Công ty TNHH Danpla Việt Nam. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 2.186.043.200 VND.
- (12) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1623476/HDTĐ ngày 23/8/2021. Hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 23/8/2022. Tài sản bảo đảm bao gồm 06 hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP-CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 (Thế chấp Tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn. Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1623476/HĐBĐ ngày 01/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/2018/1623476/HĐBĐ ngày 16/7/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ ngày 19/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- (13) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 30000446932-007. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/7/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng.
- (14) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-220016524 ngày 04/03/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (15) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 24/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30 tỷ đồng.
- (16) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 25/2022/HDTĐ/BTL ngày 16/03/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi số tiền ký quỹ 10 tỷ đồng tại ngân hàng và các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBĐ/TKD CGY/02.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (17) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/134793/HDDTD ngày 09/11/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (18) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13709/21MB/HDDTD ngày 16/7/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biên kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (19) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202126082538 ký ngày 01/03/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (20) Khoản vay ông Nguyễn Bá Hùng theo hợp đồng vay dài hạn số 1707/HDCVT/NBH-NDA ngày 01/01/2020 ký giữa Công ty và ông Nguyễn Bá Hùng, thời hạn khoản vay là 60 tháng, lãi suất 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (21) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á theo hợp đồng cho vay tiền ngày 03/01/2020 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, thời hạn khoản vay 60 tháng, lãi suất 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (22) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 và Phụ lục Hợp đồng giá hạn số 2017-00068-050 ngày 09/04/2020 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,8% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/9/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00064-000 ngày 15/5/2019 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm fomes, thời gian thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 03/01/2020 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 03 máy đùn nhựa dung để sản xuất tấm từ nhựa PVC. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy trộn hạt nhựa PVC và máy in hai màu. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2022-00009-001 ngày 20/01/2022 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy đùn để gia công cao su hoặc plastic, máy đùn Theysolm trục vít 63, model CON63, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016, xuất xứ Trung Quốc và Máy đúc phun sản phẩm PVC, công suất 80-120 kg/h model CON50, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua
- (23) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng thuê tài chính số C210922512 ngày 05/10/2021 về Máy sản xuất tấm trần Type 65, thời hạn thuê 24 tháng, lãi suất 8,11%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng thuê tài chính số C220315812 ngày 11/03/2022 về Máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm JWS180/35, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,93%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (24) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 21719000154/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 600 và máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 300 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 21719000156/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê hệ thống máy băm nhựa phế liệu công suất nhỏ, model SWP-300, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 21719000155/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê máy gia công cắt nghiên Plastic GSP 600/500.PM5 (Đức) (M6.8.M6.9.M12.3.M12.4) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 21719000153/HĐTTC ngày 12/8/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm cửa nhựa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 21719000152/HĐTTC ngày 15/8/2019 về việc thuê máy đùn tấm trần nhựa Profile Cincimatti trục vít Titan 45 (Model SJSZ65/1) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng số 21719000160/HĐTTC ngày 19/8/2019 về việc thuê dây chuyền bằm và đùn nhựa SPC model SJSZ92/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000161/HĐTTC ngày 19/8/2019 về việc thuê hệ thống máy bằm nhựa phế liệu công suất lớn, model SWP-600, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000162/HĐTTC ngày 22/8/2019 về việc thuê máy phay đổ LXDA_200, máy cắt hai đầu LJZ2-450x100 VA, máy ép góc LMB -120B VI với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000176/HĐTTC ngày 05/9/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất của với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21720000049/HĐTTC ngày 09/4/2020 về việc thuê máy tấm trần thả PVC với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 9%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (25) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính VCBL theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 42.20.03/CTTC ngày 14/4/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 42.20.04/CTTC ngày 23/4/2020 về việc thuê 05 máy dán màng với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 42.20.05/CTTC ngày 19/5/2020 về việc thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 2 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 42.20.14/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 42.20.15/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng số 42.20.16/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy nghiền nhựa plastic với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.17/CTTC ngày 27/5/2020 về việc thuê máy trộn SRL-W500/1600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.18/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.19/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy nghiền bột nhựa, Máy bơm nhựa phế liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.20/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả KK99/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.21/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP 01/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.22/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả, máy nén khí, máy làm lạnh với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.24/CTTC ngày 05/8/2020 về việc thuê máy đèn nhựa JWELL với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.26/CTTC ngày 30/9/2020 về việc thuê dây chuyền máy đùn nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng số 42.20.27/CTTC ngày 16/10/2020 về việc thuê máy tạo hạt, 03 máy trộn với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	36.037.978.807	17.599.512.326	97.297.298.129	676.864.630.701
Tăng vốn trong năm trước	77.690.270.000	-	(6.910.000)	4.864.864.906	4.864.864.906	-	87.413.089.812
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.929.066.162	5.929.066.162
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(12.162.162.265)	(12.162.162.265)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(78.266.360.000)	(78.266.360.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	40.902.843.713	22.464.377.232	12.797.842.026	679.778.264.410
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	639.892.101	639.892.101	-	1.279.784.202
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	8.005.313.225	8.005.313.225
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.599.730.253)	(1.599.730.253)
Thù lao HĐQT năm 2021	-	-	-	-	-	(583.000.000)	(583.000.000)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	913.600.000	913.600.000
Số dư tại ngày 30/06/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	19.534.024.998	687.794.231.584

(*) Tăng khác là Khoản Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty không nhận thù lao của các năm 2020 và 2021.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	160.181.790.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	127.199.940.000	127.199.940.000
Các cổ đông khác	407.759.390.000	308.259.390.000
Cộng	595.641.120.000	595.641.120.000

20.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	595.641.120.000	517.950.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	77.690.270.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	595.641.120.000	595.641.120.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.564.112	59.564.112
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.984	1.984
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.984	1.984
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	59.562.128
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.562.128	59.562.128

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	23.324,21	1.292,18

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.244.132.501.183	1.101.448.623.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.131.763.664	6.151.500.769
Cộng	1.245.264.264.847	1.107.600.124.689
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.714.036.453	-
Cộng	29.714.036.453	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	1.214.418.464.730	1.101.448.623.920
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.131.763.664	6.151.500.769
Cộng	1.215.550.228.394	1.107.600.124.689
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1.161.734.500.452	1.054.042.922.790
Giá vốn cung cấp dịch vụ	489.551.216	3.061.900.193
Cộng	1.162.224.051.668	1.057.104.822.983
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.068.825.347	122.639.139
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi nhập gốc	1.207.887.838	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.321.755	1.526.219.808
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.635.198.776	1.682.283.042
Doanh thu tài chính khác	-	716.476.320
Cộng	3.942.233.716	4.047.618.309

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.517.404.963	30.920.219.551
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá trong kỳ	1.567.586.934	-
Chi phí tài chính khác	9.614.536	2.502.726.024
Cộng	32.094.606.433	33.422.945.575
7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.127.641.243	4.949.349.626
Chi phí nhân viên bán hàng	1.714.844.783	2.096.389.695
Chi phí vật liệu bao bì	361.067.310	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	712.030.242	762.233.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.579.270	527.117.524
Chi phí bằng tiền khác	1.322.119.638	1.563.609.370
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.656.845.249	17.851.998.050
Chi phí nhân viên quản lý	4.508.998.349	2.921.276.100
Chi phí vật liệu quản lý	89.853.180	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.316.920	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.057.497.301	3.623.966.146
Thuế, phí và lệ phí	836.584.279	-
Chi phí dự phòng	-	5.411.402.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.070.717	-
Chi phí bằng tiền khác	5.427.524.503	5.895.352.879
Cộng	18.784.486.492	22.801.347.676
8. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu tiền phạt nhân viên	16.244.292	57.561.093
Thu thanh lý tài sản	4.446.953.673	-
Xử lý chênh lệch của khoản bảo hiểm xã hội	32.563.136	-
Xử lý số dư công nợ nhỏ chênh lệch trong thanh toán	532.899	-
Xử lý khoản tiền đặt cọc thuê kho của Sunshine	416.039.999	-
Các khoản thu nhập khác	40.859.519	74.833.311
Cộng	4.953.193.518	132.394.404

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

9. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	222.272.457
Phạt chậm nộp các khoản bảo hiểm	291.189.415	-
Tiền chậm nộp thuế	3.546.767	253.328.472
Điều chỉnh thuế GTGT thuế tài chính	16.618.187	-
Tiền thuê đất Nhà máy Ngọc Hồi năm 2019	58.309.247	-
Chi phí khác	11.389.750	117.906.745
Cộng	381.053.366	593.507.674
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.956.144.444	2.423.601.235
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	201.914.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.956.144.444	2.625.515.884
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.005.313.225	(4.768.002.390)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.005.313.225	(4.768.002.390)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.562.128	59.562.128
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134,40	(80,05)
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.596.265.296	579.724.220.321
Chi phí nhân công	11.726.209.000	15.848.237.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.633.722.367	31.091.930.230
Chi phí dự phòng	-	5.411.402.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.317.845.729	14.193.050.754
Chi phí khác bằng tiền	4.840.175.478	7.308.913.873
Cộng	516.114.217.870	653.577.755.186

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	77.683.360.000
Góp vốn vào Công ty con bằng hàng tồn kho	-	100.055.729.202
Chuyển khoản cho vay thành vốn góp vào Công ty con	136.000.000.000	-
Bù trừ khoản cho vay với thanh toán hộ công nợ	13.349.960.267	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.180.094.089.706	796.068.676.288
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.046.710.591.249	640.642.677.933
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	37.122.667.038	30.879.190.727

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 15/07/2022, Công ty đã có Công văn số 112/DAG-QHCD gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng và chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tăng vốn điều lệ là 39.782.056 cổ phiếu với tổng giá trị là 397.820.560.000 đồng.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch Công ty

2.1 Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Bán hàng	-	157.714.396.917
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	157.714.396.917
Mua hàng	-	1.306.998.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	1.306.998.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Trả nợ vay	95.400.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	95.400.000.000	-
Vay trong kỳ	71.440.000.000	14.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	71.440.000.000	14.000.000.000

2.2 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2.000.000	20.721.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	2.000.000	20.721.000.000
Vay dài hạn	138.375.591.070	162.335.591.070
Ông Nguyễn Bá Hùng	138.375.591.070	162.335.591.070

2.3 Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị		91.000.000	273.900.000
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	58.000.000	29.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	228.400.000
Ông An Quang Hiếu	Thành viên	-	5.500.000
Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên	-	5.500.000
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên	11.000.000	-
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên	11.000.000	-
Ông Ito Junichi	Thành viên	11.000.000	5.500.000
Ban Kiểm soát		35.200.000	17.600.000
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát	14.080.000	7.040.000
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên	10.560.000	5.280.000
Bà Hà Thanh Thủy	Thành viên	10.560.000	5.280.000
Ban Tổng giám đốc		448.127.000	153.508.708
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng giám đốc	233.127.000	153.508.708
Ông Bùi Thâm Châu	Phó Tổng giám đốc	215.000.000	-

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công nợ tài chính	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	1.133.219.952.228	970.694.724.942
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	51.914.172.262	59.750.124.248
Nợ thuần	1.081.305.779.966	910.944.600.694
Vốn chủ sở hữu	687.794.231.584	679.778.264.410
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	157%	134%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.914.172.262	59.750.124.248
Phải thu khách hàng và phải thu khác	550.414.346.179	255.980.384.516
Các khoản cho vay	-	12.404.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	86.383.293.289	70.800.000.000
Cộng	688.711.811.730	398.934.508.764
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.133.219.952.228	970.694.724.942
Phải trả người bán và phải trả khác	226.629.798.988	124.864.979.125
Chi phí phải trả	1.197.204.006	2.461.600.668
Cộng	1.361.046.955.222	1.098.021.304.735

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/06/2022	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.383.293.289	-	86.383.293.289
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/01/2022	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.800.000.000	-	70.800.000.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/06/2022	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.914.172.262	-	51.914.172.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	530.629.423.230	19.784.922.949	550.414.346.179
Các khoản cho vay	-	-	-
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/01/2022	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.750.124.248	-	59.750.124.248
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.687.021.513	21.293.363.003	255.980.384.516
Các khoản cho vay	12.404.000.000	-	12.404.000.000

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

30/06/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	226.217.236.588	412.562.400	226.629.798.988
Chi phí phải trả	1.197.204.006	-	1.197.204.006
Các khoản vay	841.496.272.858	291.723.679.370	1.133.219.952.228
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	123.594.627.635	1.270.351.490	124.864.979.125
Chi phí phải trả	2.461.600.668	-	2.461.600.668
Các khoản vay	749.481.715.992	221.213.008.950	970.694.724.942

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng Cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.107.348.522.807	108.201.705.587	1.215.550.228.394	900.132.234.470	207.467.890.219	1.107.600.124.689
Tài sản bộ phận	2.351.642.149.962	-	2.351.642.149.962	1.979.113.515.921	-	1.979.113.515.921

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Sản xuất		Thương mại		Dịch vụ		Hoạt động không phân bổ	
	Tổng Cộng	Xuất khẩu	Tổng Cộng	Xuất khẩu	Tổng Cộng	Xuất khẩu	Tổng Cộng	Xuất khẩu
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	248.039.408.156	-	966.379.056.574	-	1.131.763.664	-	1.215.550.228.394	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	237.619.995.366	-	924.114.505.086	-	489.551.216	-	1.162.224.051.668	-
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.419.412.790	-	42.264.551.488	-	642.212.448	-	53.326.176.726	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	3.942.233.716	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	32.094.606.433	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	4.127.641.243	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	14.656.845.249	-
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	4.953.193.518	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	381.053.366	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	2.956.144.444	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	8.005.313.225	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 30/06/2022:

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng Cộng
Tài sản bộ phận	908.895.044.633	521.672.043.155	27.457.223.706	-	1.458.024.311.494
Tài sản không phân bổ	-	-	-	893.617.838.468	893.617.838.468
Tổng tài sản	908.895.044.633	521.672.043.155	27.457.223.706	893.617.838.468	2.351.642.149.962
Nợ phải trả bộ phận	1.044.320.506.536	619.527.411.842	-	-	1.663.847.918.378
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.044.320.506.536	619.527.411.842	-	-	1.663.847.918.378

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng Cộng
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	772.947.055.468	328.501.568.452	6.151.500.769	-	1.107.600.124.689
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	744.626.142.720	309.416.780.070	3.061.900.193	-	1.057.104.822.983
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.320.912.748	19.084.788.382	3.089.600.576	-	50.495.301.706
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	4.047.618.309	4.047.618.309
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	33.422.945.575	33.422.945.575
Chi phí bán hàng	-	-	-	4.949.349.626	4.949.349.626
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	17.851.998.050	17.851.998.050
Thu nhập khác	-	-	-	132.394.404	132.394.404
Chi phí khác	-	-	-	593.507.674	593.507.674
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	2.625.515.884	2.625.515.884
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	(4.768.002.390)	(4.768.002.390)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHƯA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B-09a - DN/HN

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 30/06/2021:

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng Cộng
Tài sản bộ phận	917.543.206.754	578.347.725.821	-	-	1.495.890.932.575
Tài sản không phân bổ				483.222.583.346	483.222.583.346
Tổng tài sản	917.543.206.754	578.347.725.821	-	483.222.583.346	1.979.113.515.921
Nợ phải trả bộ phận	949.975.644.425	360.056.675.638			1.310.032.320.063
Nợ phải trả không phân bổ				-	-
Tổng nợ phải trả	949.975.644.425	360.056.675.638	-	-	1.310.032.320.063

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Hà Thành.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thủy

Nguyễn Bá Hùng



Số: 132/DAG-QHCD

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất
6T. 2022 giữa BC soát xét và công bố

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khóa: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Người đại diện: Ông Nguyễn Bá Hùng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp: Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên

Căn cứ Báo cáo tài chính 6T.2022 hợp nhất công bố lập ngày 30/07/2022 và Báo cáo soát xét giữa niên độ sau kiểm toán lập ngày 18/08/2022;

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN BCTC 6T.2022 soát xét giữa niên độ và công bố như sau:

TT	Chỉ tiêu	BC soát xét	BC Công bố	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	1,245,264,264,847	1,249,899,526,854	-0.4%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	1,162,224,051,668	1,161,307,629,230	+0.1%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	18,784,486,492	18,314,553,275	+2.6%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,005,313,225	8,826,302,953	-9.3%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo hợp nhất Q2.2022 sau soát xét giảm so với Báo cáo công bố là 9.3% tương đương 820.989.728 đồng là do BCTC soát xét sau kiểm toán có điều chỉnh lại mức tính khấu hao phù hợp với hiện trạng TSCD thời điểm nhập và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của 1 số nhà khách hàng trong kỳ

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2022 giữa báo cáo soát xét và báo cáo công bố

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 132/DAG-QHCB

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC riêng và
hợp nhất 6T. 2022 so với cùng kỳ năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khóa: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3793 8686 Fax: 024 3793 8181

Người đại diện: Ông Nguyễn Bá Hùng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% với cùng kỳ năm trước

Căn cứ Báo cáo tài chính 6T.2022 riêng và hợp nhất lập ngày 18/08/2022 và Báo cáo tài chính 6T.2021 riêng và hợp nhất lập ngày 27/08/2021;

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN BCTC 6T.2022 và cùng kỳ năm 2021 như sau:

1.1 Báo cáo tài chính riêng:

TT	Chỉ tiêu	6T.2022	6T.2021	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	351,480,457,508	223,436,170,074	+57.3%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	332,908,076,047	212,865,062,819	+56.4%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	8,150,524,326	5,654,759,904	+44.1%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,689,048,542	5,922,536,644	+11.6%

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ 6T.2022 tăng so với 6T.2021 +11.6% tương đương 696.511.898 đồng; là do 6T.2022 lợi nhuận chuyển về từ các công ty con tăng dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng.



1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

TT	Chỉ tiêu	6T.2022	6T.2021	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	1,245,264,264,847	1,107,600,124,689	+12.4%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	1,162,224,051,668	1,057,104,822,983	+9.9%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	18,784,486,492	22,801,347,676	-17.6%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,005,313,225	(4,768,002,390)	

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo hợp nhất 6T.2022 là 8,005,313,225 đồng, hiệu quả tốt hơn rất nhiều so với mức (4,768,002,390) đồng 6 tháng năm 2021: là do 6 tháng đầu năm 2022 lợi nhuận từ hoạt động thanh lý tài sản cố định của Công ty con thành viên của Công ty mẹ cao, doanh thu tăng do mở rộng thêm thị trường mới, điều chỉnh giảm các chi phí quản lý không hợp lý. 6T đầu năm 2021 có trích lập dự phòng (9.729.729.812đ) nợ phải thu khó đòi dẫn đến LN sau thuế giảm mạnh

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6T năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Hùng